

**Y BAN NHÂN DÂN
T NH KIÊN GIANG**

**C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc**

S : 31/2009/Q -UBND

R ch Giá, ngày 21 tháng 12 n m 2009

QUY T NH

**V vi c ban hành Quy nh v b i th ng, h tr và tái nh c
khi Nhà n c thu h i t trên a bàn t nh Kiên Giang**

Y BAN NHÂN DÂN T NH KIÊN GIANG

C n c Lu t T ch c H i ng nhân dân và y ban nhân dân ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Lu t Ban hành v n b n quy ph m pháp lu t c a H i ng nhân dân, y ban nhân dân ngày 03 tháng 12 n m 2004;

C n c Lu t t ai ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Ngh nh s 197/2004/N -CP ngày 03 tháng 12 n m 2004 c a Chính ph v b i th ng, h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t; Ngh nh s 17/2006/N -CP ngày 27 tháng 01 n m 2006 c a Chính ph v s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 197/2004/N -CP; Ngh nh s 84/2007/N -CP ngày 25 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v vi c quy nh b sung v c p gi y ch ng nh n quy n s d ng t, thu h i t, th c hi n quy n s d ng t, trình t , th t c b i th ng, h tr , tái nh c khi Nhà n c thu h i t và gi i quy t khi u n i v t ai;

C n c Ngh nh s 69/2009/N -CP ngày 13 tháng 8 n m 2009 c a Chính ph quy nh b sung v quy ho ch s d ng t, giá t, thu h i t, b i th ng, h tr và tái nh c ;

C n c Thông t s 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 n m 2009 c a B Tài nguyên và Môi tr ng Quy nh chi ti t v b i th ng, h tr , tái nh c và trình t , th t c thu h i t, giao t, cho thuê t;

Theo nghị c a Giám c S Tài nguyên và Môi tr ng t i T trnh s 249/TTr-STNMT ngày 13 tháng 11 n m 2009 v vi c ban hành Quy nh v b i th ng, h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t trên a bàn t nh Kiên Giang,

QUY T NH:

i u 1. Ban hành kèm theo Quy t nh này là Quy nh v b i th ng, h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t trên a bàn t nh Kiên Giang.

i u 2. Giao cho Giám c các S : Tài nguyên và Môi tr ng, Tài chính, Xây d ng, h ng d n thi hành, ki m tra và giám sát vi c th c hi n Quy t nh này.

i u 3. Chánh V n phòng y ban nhân dân t nh, Giám c các s , ngành, Th tr ng các c quan c p t nh, Ch t ch y ban nhân dân các huy n, th xã, thành ph , các t ch c và cá nhân có liên quan ch u trách nhi m thi hành Quy t nh này.

Quy t nh này có hi u l c sau 10 ngày k t ngày ký và thay th Quy t nh s 25/2008/Q -UBND ngày 21 tháng 8 n m 2008 c a y ban nhân dân t nh v vi c ban hành Quy nh v b i th ng, h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t trên a bàn t nh Kiên Giang./.

TM. Y BAN NHÂN DÂN

CH T CH

Bùi Ng c S ng

**Y BAN NHÂN DÂN
T NH KIÊN GIANG**

**C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc**

QUY NH

V b i th ng, h tr và tái nh c khi

Nhà n c thu h i t trên a bàn t nh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quy t nh s 31/2009/Q -UBND

ngày 21 tháng 12 n m 2009 c a y ban nhân dân t nh Kiên Giang)

Ch ng I

NH NG QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh

Quy nh này quy nh v chính sách b i th ng v t và tài s n trên t; chính sách h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t s d ng vào m c ích qu c phòng, an ninh, l i ích qu c gia, l i ích công c ng, m c ích phát tri n kinh t trên a bàn t nh Kiên Giang.

i u 2. i t ng áp d ng

1. C quan qu n lý nhà n c, c quan chuyên môn v tài nguyên và môi tr ng, k ho ch và u t , xây d ng, tài chính và các c quan khác có liên quan; cán b a chính xã, ph ng, th tr n.

2. T ch c, c ng ng dân c , c s tôn giáo, h gia ình, cá nhân trong n c; ng i Vi t Nam nh c n c ngoài, t ch c, cá nhân n c ngoài ang s d ng t b Nhà n c thu h i t s d ng vào m c ích qu c phòng, an ninh, l i ích qu c gia, l i ích công c ng, phát tri n kinh t (sau ây g i chung là ng i b thu h i t).

3. T ch c, cá nhân th c hi n d án u t ; t ch c và cá nhân khác có liên quan.

b) Nhà cơ quan, nội vụ hành chính sự nghiệp, nội vụ công an

trung nhân dân, tổ chức toàn thể và doanh nghiệp Nhà nước thanh lý, hóa giá nhà, bán nhà gắn liền với thu hút Nhà nước từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 hoặc ghi ý tưởng bán nhà do tổ chức chuyên quản nhà bán theo quy định của Nghị quyết số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ mua bán và kinh doanh nhà.

3. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thu thập và cấp cho người đang
sử dụng tài sản quy định tại điểm 3 của Điều 8 của Nghị định số 197/2004/NĐ-
CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, bao gồm:

- a) B ng khoán i n th ;
- b) V n t o n m i b t ng s n (g m nh và t) có ch ng nh n c a c quan thu c ch c ;
- c) V n t mua bán nh , t ng cho nh , i nh , th a k nh mà g n l i n v i t có ch ng nh n c a c quan thu c ch c ;
- d) B n dĩ chúc ho c gi y th a thu n t ng phân di s n v nh c c quan thu c ch c ch ng nh n ;
-) Gi y phép cho xây c t nh ho c gi y phép h p th c hóa ki n trúc c a c quan thu c ch c c p ;
- e) B n án c a c quan Tòa án c a ch c ã có hi u l c thi hành;
- g) Các lo i gi y t khác ch ng minh vi c t o l p nh , t nay c y ban nhân dân t nh công nh n .

Điểm 4. Kh u tr ng h a v tài chính v t ai ch a th c hi n

Việc xử lý tài chính và tài sản của thành viên vào thời điểm
thanh lý theo quy định như sau:

1. Ngân sách ngân hàng, tài chính và tín dụng (không kể vào tín dụng tài trợ; tín dụng chuyển, tài trợ tái nhả, tài trợ nhả và sản xuất, tài trợ chuyển nhượng và tài trợ khác).

2. Nghĩa vụ tài chính và tài sản của người thuê vào tài sản của người cho thuê, hợp đồng thuê tài sản: tài sản đang thuê, tài sản thuê để sử dụng do Nhà nước cho thuê, thu thu

nh p t chuy n quy n s d ng t, ti n thu t x ph t vi ph m pháp lu t v t ai, ti n b i th ng cho Nhà n c khi gây thi t h i trong qu n lý và s d ng t ai, phí và l phí trong qu n lý, s d ng t ai.

3. S ti n ph i tr và n p này do t ch c làm nhi m v b i th ng, gi i phóng m t b ng ph i h p v i c quan thu và các c quan có liên quan xác nh kh u tr và n p ngân sách theo quy nh.

i u 5. Giá t tính b i th ng và chi phí u t vào t còn l i

1. Giá t tính b i th ng là giá t theo m c ích ang s d ng c a lo i t b thu h i, c y ban nhân dân t nh quy nh và công b vào ngày 01 tháng 01 hàng n m.

Tr ng h p t i th i i m có quy t nh thu h i t, m c giá t ã ban hành ch a sát v i giá chuy n nh ng quy n s d ng t th c t trên th tr ng trong i u ki n bình th ng thì y ban nhân dân huy n, th xã, thành ph xu t, báo cáo S Tài chính ch trì th m tra, trình y ban nhân dân t nh xem xét quy t nh.

2. Chi phí u t vào t còn l i là các chi phí th c t h p lý mà ng i s d ng t ã u t vào t s d ng theo m c ích c phép s d ng mà n th i i m Nhà n c thu h i t còn ch a thu h i c. Các kho n chi phí u t vào t ph i có y h s , ch ng t , th c t ch ng minh. Chi phí u t vào t còn l i c xác nh b ng (=) t ng chi phí th c t h p lý tính thành ti n ã u t vào t tr (-) i s ti n u t phân b cho th i gian ã s d ng t. Các kho n chi phí u t vào t còn l i g m:

a) Ti n s d ng t c a th i h n ch a s d ng t trong tr ng h p giao t có th i h n, ti n thuê t ã n p tr c cho th i h n ch a s d ng t (có ch ng t hóa n n p ti n);

b) Các kho n chi phí san l p m t b ng, chi phí tôn t o t c giao, c thuê và phù h p v i m c ích s d ng t. Tr ng h p thu h i t mà ã c b i th ng v t thì không c b i th ng chi phí san l p m t b ng, chi phí tôn t o t;

c) Các kho n chi phí khác có liên quan;

d) i v i các tr ng h p không có h s , ch ng t v chi phí ã u t

vào t thì do H i ng th m nh ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c c n c vào tình hình th c t quy t nh.

i u 6. B i th ng i v i t nông nghi p c a h gia ình, cá nhân

1. H gia ình, cá nhân s d ng t nông nghi p: t tr ng cây hàng n m, t tr ng cây lâu n m, t r ng s n xu t là r ng tr ng, t nuôi tr ng th y s n, t làm mu i và t nông nghi p khác, khi Nhà n c thu h i c b i th ng b ng t có cùng m c ích s d ng; n u không có t b i th ng thì c b i th ng b ng t i n tính theo giá t cùng m c ích s d ng.

2. H gia ình, cá nhân b thu h i t nông nghi p ang s d ng v t h n m c thì vì c b i th ng c th c hi n nh sau:

a) Tr ng h p di n tích t v t h n m c do c th a k , t ng cho, nh n chuy n nh ng t ng i khác, t khai hoang theo quy ho ch c c quan Nhà n c có th m quy n phê duy t thì c b i th ng;

b) Di n tích t v t h n m c trong các tr ng h p không thu c quy nh t i i m a kho n này thì không c b i th ng v t, ch c b i th ng chi phí u t vào t còn l i.

3. i v i t ã c c quan Nhà n c có th m quy n xét duy t quy ho ch r ng phòng h , r ng c d ng mà các t ch c, h gia ình, cá nhân nh n khoanh nuôi tái sinh r ng, ch m sóc, b o v r ng ho c tr ng r ng b ng ngu n v n ngân sách nhà n c theo h p ng khoán thì khi Nhà n c thu h i t không c b i th ng v t, ch c b i th ng v cây tr ng trên t. M c b i th ng t ng ng v i m c phân chia s n ph m theo quy nh t i Thông t liên t ch s 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 03 tháng 9 n m 2003 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và B Tài chính v vì c h ng d n th c hi n Quy t nh s 178/2001/Q -TTg ngày 12 tháng 11 n m 2001 c a Th t ng Chính ph v quy n h ng l i, ngh a v c a h gia ình, cá nhân c giao, c thuê, nh n khoán r ng và t lâm nghi p.

i u 7. B i th ng i v i t

1. Ng i b thu h i t c b i th ng b ng vì c giao t m i ho c b ng nhà tái nh c ho c b ng t i n theo giá tr quy n s d ng t t i th i i m có quy t nh thu h i t.

Việc bị thế chấp ngân hàng, nhà tái nhấc được thực hiện khi ngân hàng thu hồi nợ trong các trường hợp sau:

- Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi nhà ở mà không có chỗ nào khác trong xã, phường, thị trấn nơi có tài sản thu hồi (trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có nhu cầu tái nhấc);

- Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi nhà ở mà phần diện tích đất còn lại sau thu hồi không đủ để xây dựng theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh mà không có chỗ nào khác trong xã, phường, thị trấn nơi có tài sản thu hồi;

- Hộ gia đình, cá nhân sống tạm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ nào khác trong xã, phường, thị trấn nơi có tài sản thu hồi;

- Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thửa (nhiều cấp vụ) cùng chung sử dụng đất đai thì tách thửa hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quy định đường (01) thửa tài sản thu hồi thì cần vào sổ địa chính thửa đất để cắt gọt thửa đất, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quy định diện tích đất, diện tích nhà ở bố trí tái nhấc.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sống chung có quy định sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất bị thế chấp theo diện tích đất thu c quy định sử dụng; nếu không có giấy tờ xác nhận diện tích đất thu c quy định riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bị thế chấp chung cho các thửa đất có quy định sử dụng đất.

3. Việc phân chia tài sản bị thế chấp do các thửa đất quy định đường đất thực hiện theo quy định của Luật Dân sự.

Điều 8. Bị thế chấp vì việc thu c hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ an toàn và tạm ở trong hành lang lùm cây, cây bụi

Bị thế chấp thì phải do hộ kinh doanh sống tạm trong trường hợp Nhà nước không thu hồi đất quy định thì như sau:

1. Trường hợp làm thay đổi mục đích sử dụng đất:

a) Làm thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa sang đất nông nghiệp thì tài sản bị thế chấp (=) chênh lệch giá trị vì giá trị phi nông nghiệp (không phải là đất), giá trị

giá t v i giá t nông nghi p nhân (x) v i di n tích b thay i m c ích s d ng;

b) Làm thay i m c ích s d ng t t t phi nông nghi p (không ph i là t) sang t nông nghi p thì ti n b i th ng b ng (=) chênh l ch gi a giá t phi nông nghi p (không ph i là t) v i giá t nông nghi p nhân (x) v i di n tích b thay i m c ích s d ng.

2. Tr ng h p không làm thay i m c ích s d ng t (nhà , công trình i u ki n t n t i trong hành lang b o v an toàn c a công trình) nh ng làm h n ch kh n ng s d ng thì c b i th ng b ng ti n theo m c thi t h i th c t . M c b i th ng c tính b ng 60% giá t cùng v trí t i th i i m thông báo chi tr ti n.

3. Làm thay i m c ích s d ng t t tr ng cây lâu n m sang t tr ng cây hàng n m thì c b i th ng b ng 30% giá t nông nghi p tr ng cây lâu n m cùng v trí, khu v c.

4. Khi hành lang b o v an toàn công trình chi m d ng kho ng không trên 70% di n tích t s d ng có nhà , công trình c a m t ch s d ng t thì ph n di n tích t còn l i c ng c b i th ng theo quy nh t i kho n 1, kho n 2 và kho n 3 i u này.

5. i v i t n m trong hành lang l gi i, th y gi i theo quy nh c a trung ng và a ph ng quy nh v l gi i, th y gi i khi Nhà n c thu h i t thì c h tr b ng 100% giá t theo m c ích s d ng t c a cùng th a t b thu h i. N u c h tr b ng 100% theo giá t thì t ng di n tích t (k c di n tích t n m trong l gi i, th y gi i) c a th a t b thu h i không c v t h n m c giao t và h n m c công nh n t c quy nh theo Quy t nh s 39/2006/Q -UBND ngày 10 tháng 11 n m 2006 c a y ban nhân dân t nh v i c ban hành h n m c giao t , h n m c công nh n t t i nông thôn và ô th i v i h gia ình, cá nhân trên a bàn t nh Kiên Giang.

i u 9. X lý các tr ng h p t ch c b thu h i t nh ng không c b i th ng

Các t ch c là c quan, n v hành chính s nghi p c a Nhà n c, doanh nghi p có 100% v n Nhà n c c Nhà n c cho thuê t, giao t không thu ti n s d ng t ho c giao t có thu ti n s d ng t, nh n chuy n nh ng

quy n s d ng t mà ti n s d ng t, ti n nh n chuy n nh ng quy n s d ng t ã tr có ngu n g c t ngân sách nhà n c thì khi Nhà n c thu h i t không c b i th ng v t, nh ng c b i th ng chi phí ut vào t còn l i theo quy nh t i kho n 2 i u 5 c a Quy nh này n u chi phí ut ó không có ngu n g c t ngân sách nhà n c. Tr ng h p ph i di chuy n n a i m m i thì c h tr b ng ti n th c hi n d án ut t i a i m m i c c p có th m quy n phê duy t; m c h tr t i a t ng ng v i m c b i th ng cho di n tích t t i a i m b thu h i;

T ch c b thu h i t c s d ng s t i n này chi tr t i n b i th ng và ut t i a i m m i theo d án ã c c p có th m quy n phê duy t. N u s t i n này không s d ng h t cho d án ut t i a i m m i thì ph i n p s t i n còn l i vào ngân sách nhà n c theo quy nh c a Lu t Ngân sách Nhà n c.

Ch ng III

B I TH NG V TÀI S N

i u 10. B i th ng v nhà, công trình xây d ng trên t

1. i v i các tài s n h th ng máy móc, dây chuy n s n xu t,... có th tháo d và di chuy n c thì c b i th ng các chi phí tháo d , v n chuy n, l p t. Chi phí trên do H i ng th m nh ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c quy t nh, nh ng không c v t quá 30% giá tr còn l i c a tài s n ó.

2. i v i nhà , công trình ph c v sinh ho t c a h gia ình, cá nhân c b i th ng b ng giá tr xây d ng m i c a nhà, công trình. M c b i th ng c tính 100% theo giá quy nh c a y ban nhân dân t nh.

3. i v i nhà, công trình xây d ng khác (không ph i là nhà , công trình ph c v sinh ho t c a h gia ình, cá nhân) c b i th ng theo m c sau:

M c b i	Giá tr hi n có	20% giá tr
th ng nhà,	= c a nhà, công trình	+ hi n có c a
công trình	b thi t h i	nhà, công trình

Giá trị hiện có của nhà, công trình bất động sản xác định bằng tổng phần trăm chi phí còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quy định chuyên ngành ban hành.

Khoản tính bằng tổng phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, nhưng mức bị thế giá không lớn hơn 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bất động sản.

4. Người đăng dụng nhà thu c s h u Nhà n c (nhà cho thuê hoặc do tổ chức, cá nhân) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải tháo dỡ, thì người đăng dụng nhà không được bị thế giá với diện tích nhà thu c s h u Nhà n c và diện tích cần bồi thường, nhưng chỉ phải bồi thường, sửa chữa, nâng cấp. Mức bị thế giá do chủ đất cùng với Hội đồng thẩm định thẩm định, thẩm định, thẩm định, tính toán thẩm định và đưa vào phạm vi thẩm định thẩm định.

5. Người đăng dụng nhà thu c s h u Nhà n c bị phá sản hoặc thuê nhà tại nơi tái định cư; trường hợp không có nhà tái định cư bố trí thì chủ đất phải bồi thường thiệt hại, mức bồi thường bằng 60% giá trị và 60% giá trị nhà đăng dụng; trường hợp có nhà tái định cư bố trí mà người đăng dụng nhà thu c s h u Nhà n c không có nhu cầu thuê thì không được bồi thường thiệt hại.

6. Nhà, công trình bị phá sản mất phần diện tích và số diện tích phần còn lại thì mức bị thế giá phần giá trị nhà, công trình bị phá sản cần thu lại các khoản tiền và các khoản thêm tiền chi phí sửa chữa do Hội đồng thẩm định, thẩm định và tái định cư quy định nhưng giá trị không quá 30% giá trị bị thế giá của nhà, công trình bị tháo dỡ.

7. Với việc công trình sản phẩm mất bằng trên diện tích không được bị thế giá với đất thì mức bị thế giá khi sản phẩm mất bằng theo giá trị thị trường bị thế giá.

Điều 11. Bị thế giá với việc công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu, công trình, trường học

Với việc các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu, công trình, trường học do pháp quy định, trong trường hợp phải di chuyển đến nơi khác thì mức bị thế giá theo thị trường, nhưng phải có

quan chuyên môn thẩm định và thông qua Hội đồng thẩm định phê duyệt án bản thiết kế, hồ sơ và tái định cư trong nội dung của phê duyệt án bản thiết kế.

Điều 12. Về thẩm định và cây trồng, vật nuôi

1. Mục đích thẩm định và cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch tính theo năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liên tục của cây trồng chính tại địa phương theo thời giá trung bình của nông sản cùng loại tại địa phương tại thời điểm thu hoạch;

2. Cây trồng lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ, lấy lá, cây rừng quy hoạch tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế đất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hoạch được giá trị theo giá trị hiện có của vườn cây, giá trị này không bao gồm giá trị quy định đất. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm tính bằng thẩm định xác định như sau:

a) Cây trồng đang chu kỳ đầu hoặc đang thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc trong thời điểm thu hoạch tính thành tiền theo thời giá tại thời điểm thanh toán;

b) Cây trồng lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng thẩm định bằng ($=$) sản lượng trồng loại cây trồng nhân (\times) với giá bán một (01) cây trồng cùng loại, cùng tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm thu hoạch địa phương tại thời điểm thẩm định trừ (-) giá trị thu hoạch (nếu có);

c) Cây trồng lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, nhũ...) đang trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng thẩm định là giá bán vườn cây thu hoạch địa phương tại thời điểm thẩm định trừ (-) giá trị thu hoạch (nếu có);

d) Cây trồng lâu năm đã hết thời hạn thanh lý thì chỉ tính giá trị chi phí chuyển nhượng cho chủ vườn cây;

Chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, chi phí chuyển nhượng quy hoạch tại khoản này được tính thành tiền theo mức chi phí trung bình tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và tính vào giá trị của cây.

3. Về cây trồng chuyển nhượng có thể di chuyển đến địa điểm

khác thì mức bán thì tính chi phí di chuyển và thì tính thuế do phải di chuyển, phải trả lãi.

4. Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì mức bán thì tính theo giá trị thì tính thuế của vốn cây; tài sản bán thì tính phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đối với cây trồng và lâm sản trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân trồng, khoán nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trồng, đất núi trọc, hộ gia đình, cá nhân trả vốn đầu tư trồng rừng thì mức bán thì tính theo giá bán cây rừng chốt thuế của rừng cùng loại của phần giá trị thì tính thuế thu nhập từ (-) giá trị thu nhập (nếu có).

5. Đối với vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) mức bán thì tính theo quy định sau:

a) Đối với vật nuôi mà thuế tính thuế thu nhập từ lãi thì không phải bán thì tính;

b) Đối với vật nuôi mà thuế tính thuế thu nhập từ chênh lệch thì mức bán thì tính thuế thì tính thuế do phải thu hoạch sản phẩm; trường hợp có thể di chuyển thì mức bán thì tính chi phí di chuyển và thì tính thuế do di chuyển gây ra; mức bán thì tính do chênh lệch cùng với các ban ngành có liên quan xác định thì tính thuế của vào phần giá bán thì tính.

Điều 13. Bán thì tính cho người lao động do ngừng việc

Tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có ngừng ký kinh doanh, có thuê lao động theo hợp đồng lao động (theo quy định tại điểm a và b, khoản 1, Điều 27 của Luật Lao động thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 và đã sửa đổi bổ sung vào các năm 2002, 2006, 2007) ngừng sản xuất kinh doanh khi Nhà nước thu hồi thì người lao động được cấp do ngừng việc như sau:

Tiền trợ cấp ngừng việc bằng (=) tiền lương tính theo (theo quy định của Chính phủ) nhân (x) 06 tháng/lao động/lần. Thời gian tính trợ cấp là thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

Chương IV CHÍNH SÁCH HỢP TRÚNG VÀ TÁI NHẬP

Điều 14. Hợp đồng di chuyển

1. Hợp đồng di chuyển chung : hộ gia đình khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chung chi trả 3.000.000 đồng/hộ/năm di chuyển chung trong huyện; 5.000.000 đồng/hộ/năm di chuyển chung trong tỉnh và 7.000.000 đồng/hộ/năm di chuyển chung ngoài tỉnh.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc sang nhượng quyền pháp lý khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chung sản xuất, kinh doanh thì chi trả kinh phí tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt theo đúng tính thuê mặt đất. Trường hợp không có chứng minh việc di chuyển chung sản xuất, kinh doanh thì do Hội đồng thẩm định phê duyệt án bồi thường, hợp tr và tái nh c quy t nh theo kho n 1 i u 10 Quy nh này.

3. Hợp đồng thuê nhà : hộ gia đình bị thu hồi đất thực hiện đền bù mà không còn chỗ khác (chưa bố trí tái nh c kịp thời), chuyển vào nhà tạm hoặc thuê nhà thì chi trả 600.000 đồng/tháng/hộ (có tối đa 04 nhân khẩu trừ xu ng) hoặc do chủ đất quy t nh theo giá cho thuê nhà thực tế tại địa phương. Hộ gia đình có trên 04 nhân khẩu trở lên thì mỗi nhân khẩu tăng thêm chi trả thêm 200.000 đồng/nhân khẩu/tháng.

Thời gian tạm cư tính từ thời điểm người có đất bị thu hồi đất giao đất thực hiện đền bù khi nhà nước tái nh c cần thêm 06 tháng xây dựng nhà mới.

Điều 15. Hợp đồng tái nh c

1. Hộ gia đình bị thu hồi đất 60% diện tích đất trở lên hoặc dưới 60% diện tích đất nhưng diện tích đất còn lại không đủ để sinh sống thì ưu tiên theo quy định tại Quy định số 36/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc khi Nhà nước thu hồi đất mà không có chỗ nào khác thì mua 01 căn nhà tạm hoặc 01 căn nhà tái nh c, nếu có từ 06 nhân khẩu trở lên thì mua 02 căn nhà hoặc 02 căn nhà tái nh c.

2. Giá tính thu tiền sử dụng đất, giá bán nhà tái nh c và giá cho thuê nhà tái nh c do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho từng địa phương. Giá

tính thu tiền sản phẩm trong trường hợp này được tính trên cơ sở giá bán thị trường và các nguyên vật liệu chi phí đầu tư hàng trên thị trường không được cao hơn giá trị theo từng mức ích sản phẩm thị trường thu hồi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố hàng năm.

3. Hộ gia đình, cá nhân nhận đất, nhà tái định cư mà sản phẩm bị thất thu, hư hỏng hoặc giá trị mất sút tái định cư cao hơn thì được chuyển kho nông chênh lệch đó; trường hợp không nhận đất, nhà tái định cư thì được nhận tiền bồi thường nguyên vật liệu chênh lệch đó.

Số tái định cư tối thiểu là số đất có đủ cơ sở hạ tầng mà diện tích số đất này không được nhỏ hơn 100 mét vuông ở vùng nông thôn và 80 mét vuông ở vùng đô thị.

4. Ở vùng nông thôn không nhận đất, nhà hoặc phải di chuyển mà thất thu thì được chuyển mất khoản tiền bồi thường mất sút đầu tư hàng tính cho mặt hộ gia đình tái định cư tập trung trường hợp đã được nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư quy định tại khoản 3 điều này.

Số đầu tư hàng được tính bằng tổng chi phí đầu tư hàng trên mặt số đất và diện tích số đất không được nhỏ hơn diện tích của số tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 3 điều này.

Điều 16. Hỗ trợ nhà ở và sản xuất

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sản xuất thì được nhận nhà ở trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc bị thiên tai thì thời gian hỗ trợ là 24 tháng.

2. Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sản xuất thì được nhận nhà ở trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc bị thiên tai thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng.

3. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này được tính bằng tiền cho mặt nhân khẩu/01 tháng tăng dần từ 30kg gạo. Giá gạo được tính theo

giá trung bình t i th i i m c h tr .

4. Khi Nhà n c thu h i t c a t ch c kinh t , h s n xu t kinh doanh có ng ký kinh doanh mà b ng ng s n xu t, kinh doanh thì c h tr cao nh t b ng 30% m t n m thu nh p sau thu , theo m c thu nh p bình quân c a ba n m li n k tr c ó. Thu nh p sau thu c xác nh c n c vào báo cáo tài chính ã c ki m toán ho c c c quan thu xác nh n; tr ng h p ch a c ki m toán ho c ch a c c quan thu xác nh n thì vì c xác nh thu nh p sau thu c c n c vào thu nh p sau thu do n v kê khai t i báo cáo tài chính, báo cáo k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh cu i m i n m ã g i c quan thu .

5. H gia ình, cá nhân ang s d ng t do nh n giao khoán t s d ng vào m c ích nông nghi p, lâm nghi p, nuôi tr ng th y s n (không bao g m t r ng c d ng, r ng phòng h) c a các nông, lâm tr ng qu c doanh khi Nhà n c thu h i mà thu c i t ng là cán b , công nhân viên c a nông, lâm tr ng qu c doanh ang làm vì c ho c ã ngh h u, ngh m t s c lao ng, thôi vì c c h ng tr c p ang tr c ti p s n xu t nông, lâm nghi p; h gia ình, cá nhân nh n khoán ang tr c ti p s n xu t nông nghi p và có ngu n s ng ch y u t s n xu t nông nghi p thì c h tr b ng t i n. M c h tr cao nh t b ng giá t b i th ng tính theo di n tích t th c t thu h i, nh ng không v t quá h n m c t nông nghi p c giao; m c h tr c th do Ch t ch y ban nhân dân t nh quy nh cho t ng d án.

6. T ch c c Nhà n c cho thuê t ho c giao t không ph i n p t i n s d ng t ho c ã n p t i n s d ng t b ng t i n có ngu n g c t ngân sách nhà n c. C s tôn giáo ang s d ng t n nh, n u là t c Nhà n c giao không thu t i n s d ng t ho c thuê t thì không c b i th ng v t, nh ng c b i th ng các chi phí h p lý u t vào t theo th c t nh ng không quá 70% giá tr s d ng t cùng lo i cùng v trí, khu v c. M c b i th ng do ch u t cùng H i ng th m nh ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c tính toán th ng nh t a vào ph ng án b i th ng.

7. H gia ình, cá nhân c b i th ng b ng t nông nghi p thì c h tr n nh s n xu t, bao g m: h tr gi ng cây tr ng, gi ng v t nuôi cho s n xu t nông nghi p, các d ch v khuy n nông, khuy n lâm, d ch v b o v th c v t, thú y, k thu t tr ng tr t ch n nuôi và k thu t nghi p v i v i s n xu t,

kinh doanh d ch v công th ng.

8. Tr ng h p h gia ình, cá nhân b thu h i t có m c s ng thu c di n h nghèo theo tiêu chí h nghèo do B Lao ng Th ng binh và Xã h i công b trong t ng th i k (có danh sách xác nh n c a a ph ng) thì c h tr v t qua h nghèo; m c h tr b ng 5.000.000 ng/n m/h nghèo; th i gian h tr là 05 n m.

i u 17. H tr i v i t nông nghi p trong khu dân c và t v n, ao không c công nh n là t

1. H gia ình, cá nhân khi b thu h i t v n, ao trong cùng th a t có nhà trong khu dân c nh ng không c công nh n là t ; t v n, ao trong cùng th a t có nhà riêng l ; t v n, ao trong cùng th a t có nhà d c kênh m ng và d c tuy n ng giao thông thì ngoài vi c c b i th ng theo giá t nông nghi p tr ng cây lâu n m còn c h tr b ng 60% giá t c a th a t ó i v i v trí 01, b ng 70% giá t c a th a t ó i v i các v trí còn l i.

2. H gia ình, cá nhân khi b thu h i t nông nghi p trong a gi i hành chính ph ng, trong khu dân c thu c th tr n, khu dân c nông thôn; th a t nông nghi p ti p giáp v i ranh gi i ph ng, ranh gi i khu dân c thì ngoài vi c c b i th ng theo giá t nông nghi p còn c h tr b ng 40% giá t trung bình i v i v trí 1, b ng 50% giá t trung bình i v i các v trí còn l i c a khu v c có t thu h i theo quy nh trong b ng giá t c công b hàng n m. Giá t trung bình là giá t trung bình c a t t c các v trí có t b thu h i.

3. Ph m vi a gi i hành chính ph ng c xác nh c n c theo b n a gi i hành chính; ph m vi khu dân c thu c th tr n, khu dân c nông thôn c xác nh theo quy ho ch c c quan Nhà n c có th m quy n xét duy t; tr ng h p khu dân c thu c th tr n, khu dân c nông thôn ch a có quy ho ch c xét duy t thì xác nh theo ranh gi i c a th a t có nhà ngoài cùng c a khu dân c .

4. Di n tích c h tr t i kho n 1 và kho n 2 i u này không quá 05 l n h n m c giao t theo quy nh t i Quy t nh s 39/2006/Q -UBND ngày 10 tháng 11 n m 2006 c a y ban nhân dân t nh Kiên Giang.

Điều 18. Hợp tr chuyển nhượng quyền kinh doanh và tài sản làm

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không được chuyển nhượng quyền này theo quy định tại Điều 17 Quy định này mà không có bất kỳ hình thức nào ngoài việc chuyển nhượng quyền theo quy định của pháp luật chuyển nhượng quyền kinh doanh và tài sản làm theo một trong các hình thức chuyển nhượng quyền hoặc nhà nước sau:

a) Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh và tài sản toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được thu hồi không được vượt quá hạn mức đất nông nghiệp được giao;

b) Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh và tài sản chung của hộ gia đình có nhu cầu chuyển nhượng quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này làm hạn chế hoặc giảm giá trị tài sản chung; phần giá trị chênh lệch chuyển nhượng quyền.

2. Chuyển nhượng quyền kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu báo cáo, đăng ký thì chuyển vào các cơ quan báo cáo và chuyển hồ sơ phí báo cáo cho một khóa học về các hoạt động trong tư liệu kinh. Một hợp đồng tính bằng một hồ sơ phí khóa học kinh tùy theo trình độ, cấp báo cáo và đăng ký kinh doanh tiếp theo.

Kinh phí chuyển nhượng kinh doanh cho các hoạt động chuyển nhượng kinh doanh trong pháp án báo cáo, chuyển nhượng kinh doanh và các tính trong tổng kinh phí đã ấn định hoặc pháp án bất kỳ, hợp đồng tái sinh các duy trì.

Pháp án báo cáo, chuyển nhượng kinh doanh và phê duyệt đăng ký về pháp án bất kỳ, hợp đồng và tái sinh. Trong quá trình lập pháp án báo cáo, chuyển nhượng kinh doanh phải ký tên cá nhân về thu hồi đất thu c đất kinh chuyển nhượng.

Điều 19. Hợp đồng thuê nhà không được sử dụng Nhà nước

Hộ gia đình, cá nhân thuê nhà không phải là nhà sử dụng Nhà nước (nguyên nhân phải có hợp đồng thuê nhà và thời hạn tối thiểu 12 tháng). Khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ nhà, phải di chuyển chỗ ở thì hợp đồng 2.000.000 đồng/hàng năm di chuyển chỗ ở trong huyện; 3.000.000 đồng/hàng năm di chuyển chỗ ở trong tỉnh; 5.000.000 đồng/hàng năm di chuyển chỗ ở

ngoài t nh, nh ng không c h tr n nh i s ng và s n xu t.

i u 20. H tr khi thu h i t công ích c a y ban nhân dân xã, ph ng, th tr n

Tr ng h p t thu h i thu c qu t công ích c a xã, ph ng, th tr n thì c h tr theo giá b i th ng v giá t cùng v trí, cùng m c ích s d ng t. Giá t tính h tr theo giá t c a y ban nhân dân t nh quy nh; t n h tr c n p vào ngân sách nhà n c và c a vào d toán ngân sách hàng n m c a xã, ph ng, th tr n. T n h tr ch c s d ng u t xây d ng các công trình h t ng, s d ng vào m c ích công ích c a xã, ph ng, th tr n.

i u 21. H tr khác

Gia ình chính sách khi Nhà n c thu h i t ph i di chuy n ch thì ngoài các chính sách chung c h ng còn c h tr thêm nh sau:

1. Bà m Vi t Nam anh hùng, Anh hùng l c l ng v trang nhân dân, Anh hùng Lao ng, cán b Cách m ng lão thành và t n kh i ngh a c h tr 8.000.000 ng/h /l n.

2. Th ng binh, B nh binh, gia ình Li t s , gia ình có công giúp Cách m ng ang h ng tr c p hàng tháng c h tr 6.000.000 ng/h /l n.

3. H gia ình c n nghèo, gia ình neo n b nh t t (có danh sách xác nh n c a a phu ng) tùy theo hoàn c nh c h tr t i a không quá 5.000.000 ng/h /l n, do ch u t và H i ng th m nh ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c xem xét a vào ph ng án b i th ng.

4. Tr ng h p trong m t h gia ình có nhi u i t ng chính sách c h ng thì ch tính m t m c h tr c a i t ng có m c h tr cao nh t.

Ch ng V

T CH C TH C HI N

i u 22. Giao nhi m v b i th ng, h tr và tái nh c

1. i v i các d án thu h i t có liên quan t hai (02) huy n, th , thành ph tr lên thì giao cho T ch c phát tri n qu t ho c ch d án th c hi n

nhì m v b i th ng, h tr và tái nh c .

2. Các d án thu h i t trong ph m vi m t (01) n v hành chính c p huy n thì giao cho H i ng b i th ng, h tr và tái nh c c a c p huy n th c hi n nhì m v b i th ng, h tr và tái nh c .

3. D án n m trên a bàn c a huy n, th xã, thành ph nào thì Ch t ch y ban nhân dân huy n, th xã, thành ph ó gi i quy t khi u n i, t ch c c ng ch (n u có) gi i phóng m t b ng.

i u 23. Th m nh ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c

1. i v i các d án thu h i t có liên quan t hai (2) huy n, th , thành ph tr lên thì T ch c làm nhì m v b i th ng, h tr và tái nh c l p ph ng án b i th ng và g i S Tài nguyên và Môi tr ng ch trì ph i h p v i các c quan có liên quan t ch c th m nh tr c khi trình y ban nhân dân t nh phê duy t;

2. i v i tr ng h p thu h i t trong ph m vi m t (01) n v hành chính c p huy n thì t ch c làm nhì m v b i th ng, h tr và tái nh c l p ph ng án b i th ng và g i Phòng Tài nguyên và Môi tr ng (Phòng Công th ng, Tài nguyên và Môi tr ng) ch trì ph i h p v i các c quan có liên quan t ch c th m nh tr c khi trình y ban nhân dân huy n, th xã, thành ph phê duy t.

3. N i dung ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c g m:

a) Tên, a ch c a ng i b thu h i t;

b) Di n tích, lo i t, v trí, ngu n g c c a t b thu h i; s l ng, kh i l ng, t l ph n tr m ch t l ng còn l i c a tài s n b thi t h i;

c) Các c n c tính toán s t i n b i th ng, h tr nh giá t tính b i th ng, giá nhà, công trình tính b i th ng, s nhân kh u, s lao ng trong tu i, s l ng ng i c h ng tr c p xã h i;

d) S t i n b i th ng, h tr ;

) Vi c b trí tái nh c ;

e) Vi c di d i các công trình c a Nhà n c, c a t ch c, c a c s tôn giáo, c a c ng ng dân c ;

g) Việc di dời mộ.

Điều 24. Chi phí thực hiện biện pháp, hạ tầng và tái nh

Kinh phí m b o cho việc thực hiện biện pháp, hạ tầng và tái nh
c trích nh sau:

1. Trích 2% trên tổng kinh phí biện pháp, hạ tầng của dự án vì
phong kiến có tổng kinh phí biện pháp nh h n ho c b ng 50 t ng.

2. Vì vì phong kiến có tổng kinh phí biện pháp l n h n 50 t ng tr
lên thì ph n chênh lệch t ng thêm c trích nh sau:

a) Vì vì phong kiến có tổng kinh phí biện pháp t l n h n 50 t ng
n nh h n ho c b ng 100 t ng, ph n chênh lệch t ng thêm c trích 1,6%
trên kinh phí biện pháp t ng thêm;

b) Vì vì phong kiến có tổng kinh phí biện pháp t l n h n 100 t ng
n nh h n ho c b ng 200 t ng, ph n chênh lệch t ng thêm c trích 1,2%
trên kinh phí biện pháp t ng thêm;

c) Vì vì phong kiến có tổng kinh phí biện pháp t l n h n 200 t ng
n nh h n ho c b ng 300 t ng, ph n chênh lệch t ng thêm c trích 0,8%
trên kinh phí biện pháp t ng thêm;

d) Vì vì phong kiến có tổng kinh phí biện pháp t l n h n 300 t ng
tr lên, ph n chênh lệch t ng thêm c trích 0,5% trên kinh phí biện pháp
t ng thêm.

3. Vì vì các dự án thực hiện trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội
khó khăn ho c c biệt khó khăn, dự án xây dựng công trình hạ tầng theo quy n
thì thực c giao thực hiện công tác biện pháp, hạ tầng và tái nh c
l p d toán kinh phí thực c biện pháp, hạ tầng, tái nh c c a d án theo kh i
l ng công việc thực c t , không kh ng ch m c trích 2%.

C quan có thẩm quyền phê duyệt ph n án biện pháp thực hiện phê
duyet d toán và quy t nh kinh phí thực c thực hiện biện pháp, hạ tầng và tái
nh c cho t ng d án theo quy nh c a pháp luật.

Điều 25. Nội dung chỉ cho công tác thực hiện biện pháp, hạ tầng và tái nh
c và c ng ch thu h i t

Nguồn kinh phí trích chi cho các nội dung sau:

1. Nội vụ thi công án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt

a) Chi 25% kinh phí trích chuyển vào tài khoản tín dụng xã hội Tài nguyên và Môi trường chi cho công tác thẩm định dự án;

b) Còn lại 75% do chi dự án hoặc Hội đồng thẩm định, thẩm tra và tái thẩm định chi cho các nội dung công việc sau:

- Chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến quy định thu hút và quy hoạch pháp luật về thẩm định khi Nhà nước thu hút; tổ chức vận động các cá nhân tham gia quy định thu hút và khảo sát, điều tra về tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống, tài sản thu nhập và dự án;

- Chi cho công tác kiểm kê, đánh giá tài sản thực tế thi công bao gồm: phát triển khai, hàng hóa nhập khẩu thi công kê khai; tổ chức đi nghiệm thu, kiểm kê số lượng và giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu và tài sản khác bị thi công khi Nhà nước thu hút các tài sản, hàng gia đình, cá nhân; kiểm tra, điều tra chi phí phát triển khai và kiểm kê, xác định mức thi công nội dung thi công thu hút các tài sản; tính toán giá trị thi công tài sản, nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu và tài sản khác;

- Chi cho việc lập dự án thẩm định, thẩm tra và tái thẩm định bao gồm: lập dự án thẩm định thẩm tra ban đầu tính toán các chỉ tiêu thẩm định, phê duyệt dự án thẩm định, niêm yết công khai dự án thẩm định, thẩm tra và tái thẩm định;

- Chi cho việc thẩm định dự án thẩm định, thẩm tra và tái thẩm định;

- Kiểm tra, hàng hóa nhập khẩu quy định về thẩm định, ghi quy định về vận hành công tác thẩm định và tổ chức thẩm định chi trả thẩm định;

- Thuê văn phòng và trang thiết bị làm việc của Tổ chức làm nhiệm vụ thẩm định, ghi phóng mặt bằng và quan trắc môi trường (nếu có);

- Chi in ấn và văn phòng phẩm;

- Chi phí trả lương, bồi dưỡng xã hội cho việc thuê nhân công tham gia công tác thẩm định, thẩm tra và tái thẩm định;

- Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp với việc tổ chức thẩm định

th ng, h tr và tái nh c .

2. i v i ph ng án do y ban nhân dân huy n, th xã, thành ph phê duy t thì toàn b kinh phí c trích chuy n v tài kho n c a H i ng b i th ng, h tr và tái nh c huy n, th xã, thành ph chỉ cho các n i dung theo quy nh t i kho n 1 i u này.

3. Tr ng h p ng i b thu h i t không nh n ti n chi tr v b i th ng, h tr và tái nh c thì t ch c làm nhi m v b i th ng, gi i phóng m t b ng chuy n kho n ti n chi tr ó vào tài kho n riêng m t i ngân hàng.

4. Tr ng h p ph i th c hi n c ng ch thu h i t thì t ch c làm nhi m v b i th ng, gi i phóng m t b ng l p d toán kinh phí t ch c th c hi n c ng ch trình c quan có th m quy n phê duy t ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c quy t nh. Kinh phí t ch c th c hi n c ng ch thu h i t c tính vào v n u t c a d án.

5. T ch c làm nhi m v b i th ng, gi i phóng m t b ng có th ng tr c kinh phí t ch c th c hi n v i c b i th ng, h tr và tái nh c th c hi n nhi m v c giao. V i c thanh quy t toán kinh phí t ch c th c hi n b i th ng, h tr và tái nh c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t.

i u 26. M c chỉ cho công tác t ch c th c hi n b i th ng, h tr và tái nh c nh sau:

1. Chi thù lao cho các thành viên tr c ti p tham gia th m nh ngo i nghi p, phúc tra, c ng ch : 150.000 ng/ngày/thành viên.

2. M c chỉ cho các thành viên tham gia th m nh n i nghi p; óng góp các ch tr ng v giá, chính sách, các quy nh v b i th ng, h tr và tái nh c : 100.000 ng/cu c/thành viên.

3. M c chỉ cho các thành viên tham gia th m nh ph ng án: 200.000 ng/ph ng án/thành viên.

4. i v i các kho n chi ã có nh m c, tiêu chu n c a Nhà n c quy nh nh công tác phí, h i h p, o c, ki m kê, xác nh t ai, tài s n thì t h i, chỉ làm thêm gì , v.v... thì th c hi n theo ch hi n hành.

5. i v i các kho n chi ch a ho c không có nh m c, tiêu chu n, n giá thì giao cho Ch t ch H i ng b i th ng (Ch t ch y ban nhân dân huy n, th

xã, thành phố) hoặc Chủ tịch Hội đồng thẩm định (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường) căn cứ vào thực tế lập dự toán và quy định mức chi cụ thể trên cơ sở mức bỏ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

6. Đối với tình hình hoặc phạm vi kiêm nhiệm của cán bộ tham gia thực hiện bồi thường thì thực hiện theo quy định về chế độ tiền lương, phạm vi trong các văn bản quy định có thu.

7. Chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm, xăng xe, học phí, v.v... tính theo nhu cầu sử dụng thực tế phát sinh.

8. Trong trường hợp thực hiện bồi thường, huy động và tái nhấc phí thuê văn phòng làm việc, thuê tàu, xe phục vụ công tác, v.v... thì tính theo giá thuê phổ biến thực tế tại địa phương.

9. Các khoản chi trên phải có danh sách, chứng cứ xác minh như lao động các thành viên tham gia Hội đồng bồi thường, huy động, tái nhấc và Hội đồng thẩm định phê duyệt bồi thường, huy động, tái nhấc. Tổ chức giao nhiệm vụ bồi thường, huy động, tái nhấc hoặc Hội đồng bồi thường, huy động và tái nhấc cấp huyện, thị, thành phố khi thực hiện công tác bồi thường, huy động và tái nhấc cho nhu cầu dự án trên địa bàn, thì được phép ưu đãi một phần kinh phí trích giữ các dự án sử dụng cho việc thực hiện bồi thường, huy động và tái nhấc cho phù hợp với khối lượng công việc thực tế phải thực hiện ở vị trí công tác; nếu phải bỏ một phần kinh phí thực hiện bồi thường, huy động và tái nhấc các dự án giao thực hiện, không vượt quá tổng kinh phí trích theo quy định của dự án đó.

Điều 27. X lý mặt số văn bản phát sinh khi Quy định này có hiệu lực thi hành

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chỉ trích xong bồi thường, huy động và tái nhấc trước ngày 01 tháng 10 năm 2009 (ngày Nghị quyết số 69/2009/N-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành) thì không áp dụng hoặc không ưu đãi như theo Quy định này;

2. Đối với những dự án, hạng mục đã có phạm vi thẩm định quy định phê duyệt phê duyệt bồi thường, huy động và tái nhấc nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện chỉ trích bồi thường, huy động và tái nhấc theo phạm vi đã phê duyệt thì chỉ phạm vi phê duyệt bổ sung theo Quy định này.

Trong quá trình thực hiện n u có v ng m c ho c phát sinh, các t ch c, cá nhân ph n ánh v S Tài nguyên và Môi tr ng nghiên c u xu t trình y ban nhân dân t nh xem xét s a i, b sung cho phù h p./.

TM. Y BAN NHÂN DÂN
CH T CH

Bùi Ng c S ng